

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

**TỪ NGÀY 06 THÁNG 4 NĂM 2018 ĐẾN
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7.260.678.900.788	7.484.832.531.686
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	206.413.030.336	221.980.573.599
1. Tiền	111		206.413.030.336	221.980.573.599
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		236.381.661.250	191.381.661.250
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	21.381.661.250	21.381.661.250
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	215.000.000.000	170.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.720.116.263.632	6.969.696.538.812
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	2.642.393.270.587	2.532.378.585.143
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	134.629.441.053	107.737.990.851
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5a	2.957.455.077.864	3.487.107.802.595
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	1.044.774.111.781	842.472.160.223
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(59.135.637.653)	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		7.915.738.430	8.551.195.573
1. Hàng tồn kho	141	V.7	7.915.738.430	8.551.195.573
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		89.852.207.140	93.222.562.452
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	50.654.470.474	52.479.873.151
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		39.186.719.301	40.731.671.936
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		11.017.365	11.017.365
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.478.567.893.566	8.969.352.835.287
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.377.108.486.790	1.650.548.255.352
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	536.103.056.783	577.063.843.064
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5a	841.005.430.007	1.073.484.412.288
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		925.321.137.026	965.481.035.251
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	925.168.442.839	965.260.343.601
<i>Nguyên giá</i>	222		<i>1.103.894.928.768</i>	<i>1.119.744.112.541</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		<i>(178.726.485.929)</i>	<i>(154.483.768.940)</i>
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	152.694.187	220.691.650
<i>Nguyên giá</i>	228		<i>1.714.684.123</i>	<i>1.714.684.123</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		<i>(1.561.989.936)</i>	<i>(1.493.992.473)</i>
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		48.849.426.755	48.849.426.755
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	48.849.426.755	48.849.426.755
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2c	6.050.332.021.711	6.226.696.640.529
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.509.267.425.514	3.509.267.425.514
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.560.712.347.810	2.560.712.347.810
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		156.550.987.205	156.716.867.205
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(176.198.738.818)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		76.956.821.284	77.777.477.400
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	76.956.821.284	77.777.477.400
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		15.739.246.794.354	16.454.185.366.973

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình I, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		11.227.002.406.522	11.490.171.412.774
I. Nợ ngắn hạn	310		6.687.345.069.473	6.627.470.841.546
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	3.418.489.872.553	3.161.803.915.965
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	58.344.943.160	52.350.557.106
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	63.669.234.000	142.694.811.683
4. Phải trả người lao động	314		8.627.728.468	5.895.765.097
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	234.543.264.970	539.281.963.229
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	10.400.631.022	11.895.374.222
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	1.198.217.232.778	506.861.804.920
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	1.682.210.306.069	2.182.118.941.917
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	12.841.856.453	24.567.707.407
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		4.539.657.337.049	4.862.700.571.228
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12b	704.028.085.638	768.890.793.104
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16	155.901.887.726	142.092.356.823
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	59.416.574.335	59.582.454.335
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	3.620.310.789.350	3.892.134.966.966
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.512.244.387.832	4.964.013.954.199
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	4.512.244.387.832	4.964.013.954.199
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.495.371.120.000	2.093.498.905.101
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.495.371.120.000	2.093.498.905.101
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	485.254.333.024
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	1.773.735.253.282
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	(15.367.630.406)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	621.142.491.254
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.873.267.832	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.873.267.832	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	5.750.601.944
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		15.739.246.794.354	16.454.185.366.973

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

0

Kế toán trưởng

Vũ Đức Quang

Tổng Giám đốc



Trần Văn Tuấn

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Từ ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Năm trước
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.212.178.279.068	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	9.663.136.705	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.202.515.142.363	-
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1.135.284.719.467	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		67.230.422.896	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	461.686.765.234	-
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	400.031.205.098	-
Trong đó: chi phí lãi vay	23		138.001.303.527	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	110.807.429.766	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.078.553.266	-
11. Thu nhập khác	31	VI.7	3.551.849.378	-
12. Chi phí khác	32	VI.8	4.757.161.812	-
13. Lợi nhuận khác	40		(1.205.312.434)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.873.240.832	-
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>16.873.240.832</u>	<u>-</u>

Người lập biểu

0

Kế toán trưởng

Vũ Đức Quang

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2019
Tổng Giám đốc



Trần Văn Tuấn

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		16.873.267.832	-
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		29.723.449.018	-
- Các khoản dự phòng	03		235.334.376.471	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		17.078.691.408	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(267.977.442.576)	-
- Chi phí lãi vay	06		138.001.303.527	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		5.299.427.007	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		174.333.072.687	-
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(179.995.952.148)	-
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(635.457.143)	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		605.387.389.851	-
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.646.058.793	-
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(199.534.754.973)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(20.939.121.926)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(11.725.850.954)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		369.535.384.187	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		(933.136.364)	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		478.206.291.499	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		165.880.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		106.395.486.735	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		583.834.521.870	-

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		(186.364.617.658)	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(586.982.265.149)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(773.346.882.807)</i>	<i>-</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		180.023.023.250	-
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	221.980.573.599	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	<u>402.003.596.849</u>	<u>-</u>

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

0

Kế toán trưởng

Vũ Đức Quang

Tổng Giám đốc



Trần Văn Tuấn

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính từ ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Sông Đà - CTCP (sau đây gọi tắt là “Cơ quan Tổng công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng công ty là xây lắp, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là:

- Các ngành nghề kinh doanh chính: Tổng thầu xây lắp (tổng thầu EPC) và thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm; thi công và xử lý nền móng công trình; xây dựng nhà các loại; kinh doanh điện thương phẩm; sản xuất, kinh doanh vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng; chế tạo và lắp đặt các thiết bị, máy móc công nghiệp; đầu tư phát triển và kinh doanh khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế; cho thuê văn phòng;
- Ngành nghề kinh doanh có liên quan: Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, đường bộ; Tổ chức nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ; Đào tạo phát triển nguồn nhân lực chuyên ngành về bất động sản và xây dựng; Xuất khẩu lao động; Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch; Khách sạn; Dịch vụ nổ mìn./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty không quá 12 tháng.

5. Niên độ báo cáo kỳ này

Báo cáo tài chính tổng hợp niên độ từ ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 do Tổng công ty Sông Đà – CTCP thực hiện cổ phần hóa và có ĐKKD từ ngày 06/4/2018.

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính từ ngày ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

6. Cấu trúc Tổng công ty

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Sông Đà 2 (*)	Km 10, đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội	Xây lắp	40,77%	40,77%	40,77%
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	Số 105 Phạm Văn Đồng, thành phố Pleiku, tỉnh Gia lai	Xây lắp	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	Tầng 3, nhà TM, khu đô thị Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	Xây lắp	65,00%	65,00%	65,00%
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	Tầng 5, nhà B, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Xây lắp	64,16%	64,16%	64,16%
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	Tầng 2, Nhà TM, khu đô thị Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	Xây lắp	65,00%	65,00%	65,00%
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Xây lắp	58,50%	58,50%	58,50%
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	Tầng 10- 11, nhà B, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Xây lắp	62,27%	62,27%	62,27%
Công ty Cổ phần Sông Đà 12 (*)	Tầng 8, Nhà B, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Xây lắp	49,00%	49,00%	49,00%
Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	Tầng 5 tòa nhà CT1-Vimeco, đường Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu giấy, thành phố Hà Nội	Xây lắp	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Cơ khí - Lắp máy Sông Đà (*)	Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dưa, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	Xây lắp	46,15%	46,15%	46,15%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Sê San 3A	Số 96, đường Phạm Văn Đồng, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	SX điện thương phẩm	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La	SX điện thương phẩm	58,58%	58,58%	58,58%
Công ty Cổ phần Thủy điện Cản Đơn	Thị trấn Thanh Bình, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước	SX điện thương phẩm	50,96%	50,96%	50,96%
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	Nhà G9, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội	Dịch vụ tư vấn	51,01%	51,01%	51,01%
Công ty TNHH Một thành viên Hạ tầng Sông Đà	Xóm 7, xã Cẩm Trung, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	Thu phí đường bộ	100,00%	100,00%	100,00%

(*) Mặc dù tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty ít hơn 50% nhưng Tổng công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị. Do vậy các Công ty này bị Tổng công ty kiểm soát và khoản đầu tư được trình bày ở khoản mục “Đầu tư vào công ty con” trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính từ ngày ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)*Các Công ty liên doanh, liên kết*

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	Xây lắp	26,86%	26,86%	26,86%
Công ty Cổ phần điện Việt Lào	Tầng 9, khu B, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	SX điện thương phẩm	44,77%	44,77%	44,77%
Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 2	Trạm thu phí số 2 Km26+200 Quốc lộ 2, Xã Quất Lưu, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc	Thu phí đường bộ	28,65%	28,65%	28,65%
Công ty Cổ phần Phát triển nhà Khánh Hòa	Số 03 Nguyễn Thiện Thuật, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	Thu phí đường bộ	36,00%	36,00%	36,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà	Số 19 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội	Bất động sản	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Trì, Phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Bất động sản	36,30%	36,30%	36,30%
Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Sông Đà - Ucrin	Tầng 26, khu A, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Dịch vụ tư vấn	50,00%	50,00%	50,00%
Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	Thôn Phú Nguyên, Xã Phú Riềng, Huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước	Sản xuất, xuất nhập khẩu cao su	25,00%	25,00%	25,00%

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Ban điều hành dự án Thủy điện Huội Quảng	Xã Chiềng Lao, huyện Mường La, tỉnh Sơn La
Văn phòng Đại diện Tổng công ty Sông Đà - Ban điều hành dự án Thủy điện Lai Châu	Bản Nậm Nhùn, thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu
Ban điều hành dự án Thủy điện Sơn La	Xã Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La
Ban điều hành dự án Thủy điện Xê ca mản 1	Khu vực Cửa khẩu Bờ Y, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kontum
Ban điều hành dự án Thủy điện Đồng Nai 5	Thôn 5, xã Đăk Sin, huyện Đăk R'Lấp, tỉnh Đăk Nông
Ban điều hành dự án Thủy điện Bản Vẽ	Xã Yên Na, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An
Ban điều hành dự án Thủy điện Hủa Na	Xã Đồng Văn, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An
Ban điều hành dự án Thủy điện Xê ca mản 3	Thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Giang Nam, tỉnh Quảng Nam
Ban điều hành gói thầu số 4	Xã Duy Sơn, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam
Ban quản lý dự án Thủy điện Sê Kông 3	

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính từ ngày ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Tổng công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần từ ngày 06 tháng 4 năm 2018, do đó, số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán tổng hợp và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 05 tháng 4 năm 2018 của Tổng công ty đã được kiểm toán cho mục đích cung cấp thông tin tài chính để chuyển đổi thành công ty cổ phần, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và các thuyết minh liên quan không có số liệu so sánh.

8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng công ty có 165 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 222 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính này là năm tài chính đầu tiên của Tổng công ty sau khi chuyển sang công ty cổ phần, bắt đầu từ ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của toàn Tổng công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính từ ngày ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Tổng công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Tổng công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh của Tổng công ty là các chứng khoán nhận được khi rút vốn đầu tư khỏi Quỹ đầu tư Việt Nam (Quỹ VIF). Số lượng chứng khoán được ghi nhận theo Biên bản hoàn trả tài sản ngày 13 tháng 5 năm 2016 giữa Công ty Liên doanh quản lý đầu tư BIDV VIETNAM PARTNERS và Tổng công ty Sông Đà. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị thị trường trên Báo cáo danh mục đầu tư tháng 3 năm 2016 của Công ty Liên doanh quản lý đầu tư BIDV VIETNAM PARTNERS (đối với các chứng khoán có giá giao dịch) hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm gần nhất với thời điểm ngày 13 tháng 5 năm 2016.

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính từ ngày ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được ghi nhận được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được ghi nhận được hạch toán vào doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Tổng công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính từ ngày ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ theo dõi số lượng, không ghi nhận giá trị.

Đánh giá lại

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp theo giá trị định giá lại tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 cộng thêm phần cổ tức nhận được bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng phát sinh sau thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 đến thời điểm ngày 05 tháng 4 năm 2018 được ghi nhận theo giá trị thị trường tại ngày này.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tổng công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho là Nguyên vật liệu bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính từ ngày ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Chi phí tư vấn tài cơ cấu doanh nghiệp

Chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là 32 năm (là thời gian vay của khoản vay để tái cấu trúc doanh nghiệp).

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Giá trị thương hiệu Sông Đà

Giá trị thương hiệu Sông Đà được ghi nhận theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2015 đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Giá trị thương hiệu Sông Đà được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm kể từ thời điểm Tổng công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 47
Máy móc và thiết bị	05 – 20
Phương tiện vận tải, thuyền dẫn	06 – 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10
Tài sản cố định khác	03 – 25

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng công ty được đánh giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo qui định. Thời gian khấu hao của các tài sản này là thời gian sử dụng còn lại ước tính.

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính từ ngày ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bán thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Cơ quan Tổng công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 20 năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 05 năm đến 10 năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng công ty được đánh giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo qui định. Thời gian khấu hao của các tài sản này là thời gian sử dụng còn lại ước tính.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính từ ngày ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

12. Trái phiếu thường

Trái phiếu thường là trái phiếu không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh theo mệnh giá tại ngày phát hành.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hoá, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính từ ngày ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu trong giai đoạn từ thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chuyển thành công ty cổ phần không ghi nhận tăng doanh thu tài chính mà được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu.

16. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy: Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Toàn bộ chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính từ ngày ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	853.396.690	1.573.994.001
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	205.559.633.646	220.406.579.598
Cộng	<u>206.413.030.336</u>	<u>221.980.573.599</u>
<i>Trong đó, tiền gửi bị phong tỏa (*)</i>	828.233.955	828.233.955

(*) Là số dư tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt nam - Chi nhánh Nam định bị phong tỏa để chờ quyết toán hỗ trợ lãi suất.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tổng công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tổng công ty như sau:

2a. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh gồm các cổ phiếu được nhận khi rút vốn khỏi Quỹ Đầu tư Việt Nam, được ghi nhận theo Biên bản hoàn trả tài sản ngày 13 tháng 5 năm 2016 giữa Công ty Liên doanh quản lý đầu tư BIDV VIETNAM PARTNERS với Tổng công ty Sông Đà, chi tiết như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Giấy Sài Gòn	1.600.500.000	1.600.500.000
Công ty Cổ phần Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	1.577.041.250	1.577.041.250
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú	18.204.120.000	18.204.120.000
Cộng	<u>21.381.661.250</u>	<u>21.381.661.250</u>

2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi có kỳ hạn	215.000.000.000	170.000.000.000
Cộng	<u>215.000.000.000</u>	<u>170.000.000.000</u>

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính từ ngày ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

2c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đầu tư vào công ty con	3.509.267.425.514	3.509.267.425.514
Công ty Cổ phần Sông Đà 3 ⁽ⁱ⁾	64.464.000.000	64.464.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 4 ⁽ⁱ⁾	72.975.500.000	72.975.500.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 5 ⁽ⁱ⁾	196.843.824.000	196.843.824.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 6 ⁽ⁱ⁾	339.023.100.000	339.023.100.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 9 ⁽ⁱ⁾	305.867.224.224	305.867.224.224
Công ty Cổ phần Sông Đà 10 ⁽ⁱ⁾	417.736.289.900	417.736.289.900
Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	12.750.000.000	12.750.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Sê San 3A	228.073.875.831	228.073.875.831
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến ^{(ii) (i)}	538.954.275.894	538.954.275.894
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn ⁽ⁱ⁾	1.010.880.360.000	1.010.880.360.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà ⁽ⁱ⁾	15.973.200.000	15.973.200.000
Công ty TNHH Một thành viên Hạ tầng Sông Đà	222.842.600.465	222.842.600.465
Công ty Cổ phần Sông Đà 2 ⁽ⁱ⁾	47.040.000.000	47.040.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	12.005.000.000	12.005.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà ⁽ⁱ⁾	23.838.175.200	23.838.175.200
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	2.560.712.347.810	2.560.712.347.810
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	51.820.100.000	51.820.100.000
Công ty Cổ phần điện Việt Lào ⁽ⁱ⁾	1.107.039.446.070	1.107.039.446.070
Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 2	128.215.909.014	128.215.909.014
Công ty Cổ phần Phát triển nhà Khánh Hòa	20.887.000.000	20.887.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà	84.000.000.000	84.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà ⁽ⁱ⁾	1.065.245.494.600	1.065.245.494.600
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	3.504.398.126	3.504.398.126
Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie ⁽ⁱⁱ⁾	100.000.000.000	100.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	156.550.987.205	156.716.867.205
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Vinaconex ⁽ⁱⁱ⁾	55.396.800.278	55.297.680.278
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh ⁽ⁱⁱ⁾	13.082.914.986	13.082.914.986
Công ty Cổ phần Thủy điện Sơn Trà	1.536.000.000	1.536.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Dung Quất	538.200.000	538.200.000
Công ty Cổ phần Sông Đà Đất Vàng	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà Sao	300.000.000	300.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà Nha Trang	5.930.749.831	5.930.749.831
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su COECO	4.573.200.000	4.573.200.000
Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Sông Đà	25.724.000.000	25.724.000.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà	165.300.000	165.300.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sứ Pán 2	35.258.322.110	35.258.322.110
Công ty Cổ phần Thủy điện Hồ Bốn	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn ⁽ⁱⁱ⁾	7.200.500.000	7.200.500.000
Tập đoàn Hà Thành	110.000.000	110.000.000

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính từ ngày ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(176.198.738.818)	0
Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	(90.600.000.000)	0
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	(12.005.000.000)	0
Công ty Cổ phần PCCC&ĐTXD Sông Đà	(8.985.904.226)	0
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	(64.464.000.000)	0
Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Điện Sông Đà	(143.834.592)	0
Cộng	<u>6.050.332.021.711</u>	<u>6.226.696.640.529</u>

(i) Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư đã được thế chấp để đảm bảo cho Trái phiếu Sông Đà và khoản vay tại các Ngân hàng là 4.998.186.707.729 VND.

(ii) Trong đó, các khoản đầu tư từ vốn nhận ủy thác như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	38.718.000.000	38.718.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	9.400.000.000	9.400.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Vinaconex	906.600.000	906.600.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh	1.300.000.000	1.300.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn	7.200.500.000	7.572.500.000
Cộng	<u>57.525.100.000</u>	<u>57.525.100.000</u>

3. Phải thu ngắn hạn/dài hạn của khách hàng

3a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu các bên liên quan	<u>1.565.095.926.553</u>	<u>1.534.855.958.681</u>
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	172.231.496	1.744.210.869
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	2.222.708	
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	12.653.775	
Công ty Cổ phần Sông Đà 5		268.558.223
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	109.348.874	12.487.244
Công ty Cổ phần Sông Đà 9		55.281.778
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	727.590.164	
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	2.580.598.208	2.535.129.734
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	476.459.776	387.170.462
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	687.833.495.530	716.899.507.293
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A		37.172.520
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	28.683.535	28.683.535
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Sông Đà	169.421.645	135.536.119
Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sông Đà		2.388.450
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	343.800.339	343.800.339
Công ty Cổ phần Điện Việt - Lào	12.486.535.661	2.565.445.845
Công ty TNHH Điện Xekaman 1	290.678.870.397	249.214.665.784

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính từ ngày ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	565.877.849.191	558.663.762.523
Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Sông Đà - Ucrin	3.596.165.254	1.962.157.963
Phải thu các khách hàng khác	1.077.297.344.034	997.522.626.462
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Nhà Quốc hội	74.217.366.641	90.895.064.278
Ban Quản lý Dự án thủy điện 1	14.790.889.694	24.494.533.480
Ban Quản lý Dự án thủy điện 2	28.507.591.468	29.735.962.068
Ban Quản lý Dự án thủy điện 4	63.231.823.051	63.231.823.051
Ban Quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Đồng Nai 5	455.499.407.652	470.353.102.719
Ban Quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Sơn La	46.507.808.853	107.354.933.312
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	64.705.222.023	72.705.222.023
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam	10.734.019.094	12.529.682.897
Công ty Mua Bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	91.898.810.583	24.547.432.561
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	2.721.694.868	2.620.336.168
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	22.169.761.062	22.831.395.038
Liên doanh CMC/ITD/SONGDA	157.553.408.459	18.244.954.395
Các khách hàng khác	44.759.540.586	57.978.184.472
Cộng	<u>2.642.393.270.587</u>	<u>2.532.378.585.143</u>

3b. Phải thu dài hạn của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu các bên liên quan	166.866.298.027	217.259.317.086
Công ty TNHH Điện Xekaman 1	147.863.829.383	217.259.317.086
Công ty CP Điện Việt Lào	19.002.468.644	217.259.317.086
Phải thu các khách hàng khác	369.236.758.756	359.804.525.978
Ban Quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Sơn La	23.958.099.475	23.958.099.475
Ban quản lý Dự án Thủy điện Lai Châu	163.684.784.000	156.733.489.000
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 1	181.593.875.281	179.112.937.503
Cộng	<u>536.103.056.783</u>	<u>577.063.843.064</u>

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước cho các bên liên quan	55.466.533.688	49.999.412.168
Công ty Cổ phần Sông Đà 3		300.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	260.000.000	260.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	298.241.996	298.241.996
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	1.145.959.608	2.830.349.121
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	917.078.578	848.580.685
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	45.735.237.712	37.594.858.522
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	10.010.783	10.010.783
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	2.000.000.000	815.619.512
Công ty TNHH Sông Đà - Ucrin	100.005.011	355.110.549

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính từ ngày ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Phát triển nhà Khánh Hòa		1.686.641.000
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	61.236.508.386	57.738.578.683
Công ty Cổ phần Sbtech	8.713.025.756	8.713.025.756
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Vận tải Thành Trang	13.702.950.000	13.702.950.000
Công ty Cổ phần Bạch Đằng 10	9.225.966.125	9.225.966.125
Công ty Cổ phần Sông Đà Miền Trung	5.858.234.797	5.673.121.824
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đức Thịnh		3.713.730.688
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại sông Đà		3.542.825.069
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam – CTCP	2.335.146.896	2.335.146.896
Các nhà cung cấp khác	39.327.583.791	10.831.812.325
Cộng	<u>134.629.441.053</u>	<u>107.737.990.851</u>

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn/dài hạn**5a. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	880.224.654.732	833.170.104.719
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn - cho vay lại	2.914.707.188	2.597.674.109
Công ty Cổ phần Sông Đà 4 - cho vay lại	1.748.824.313	1.558.612.690
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	2.027.453.211	2.027.453.211
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào - cho vay lại	873.533.670.020	826.986.364.709
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	2.077.230.423.132	2.653.937.697.876
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long - cho vay vốn lưu động	977.009.156.984	977.009.156.984
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long - cho vay lại	1.061.512.960.765	1.638.563.492.972
Tổng công ty LICOGI - CTCP	23.608.305.383	23.265.047.920
Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2	15.000.000.000	15.000.000.000
Viện Kinh tế Xây dựng	100.000.000	100.000.000
Cộng	<u>2.957.455.077.864</u>	<u>3.487.107.802.595</u>

5b. Phải thu về cho vay dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	166.633.351.942	168.312.994.023
Công ty Cổ phần Sông Đà 4 - cho vay lại	62.487.512.355	63.117.372.901
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn - cho vay lại	104.145.839.587	105.195.621.122
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	674.372.078.065	905.171.418.265
Sở Xây dựng Sơn La	100.000.000	100.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long - cho vay lại	674.272.078.065	905.071.418.265
Cộng	<u>841.005.430.007</u>	<u>1.073.484.412.288</u>

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính từ ngày ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

5c. Thông tin liên quan đến các khoản cho Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long vay lại

Chi tiết về các khoản cho Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long vay lại tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	USD	EUR	Quy đổi VND
<i>Thời hạn dưới 1 năm</i>	<i>757.843,55</i>	<i>39.082.482,15</i>	<i>1.061.512.960.765</i>
Vay Ngân hàng NIB		10.121.584,76	270.347.528.940
Vay Ngân hàng Natixis		5.914.477,52	157.975.694.559
Vay Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB)	757.843,55		17.619.862.538
Vay Bộ Tài chính		23.046.419,87	615.569.874.728
<i>Thời hạn trên 1 năm</i>	<i>27.107.658,07</i>	<i>1.648.035,49</i>	<i>674.272.078.065</i>
Vay Ngân hàng NIB		1.648.035,49	44.019.027.938
Vay Ngân hàng ADB	27.107.658,07		630.253.050.127
Cộng	27.865.501,62	40.730.517,64	2.543.634.911.237

6. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>367.709.040.619</i>	<i>234.949.630.281</i>
<i><u>Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia</u></i>	<i><u>268.785.335.936</u></i>	<i><u>133.735.184.871</u></i>
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	4.080.000.000	4.080.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	16.737.500.000	10.042.500.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	16.681.680.000	26.690.688.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	56.503.850.000	38.422.618.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	20.026.944.000	
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	15.964.444.200	15.964.444.200
Công ty Cổ phần Sông Đà 11		135.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	735.000.000	735.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	36.300.750.000	36.300.750.000
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucerin	1.433.055.736	1.364.184.671
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Sê San 3A	30.000.000.000	
Công ty Cổ phần thủy điện Cần Đơn	70.322.112.000	
<i><u>Phải thu các khoản khác</u></i>	<i><u>98.923.704.683</u></i>	<i><u>101.214.445.410</u></i>
Công ty Cổ phần Sông Đà 3		1.019.358.285
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	914.922.468	58.673.331
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	500.000.000	606.978.704
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	786.094.139	4.563.706.205
Công ty Cổ phần Sông Đà 9		26.011.325
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	380.000.000	5.151.664.051
Công ty Cổ phần Sông Đà 12		45.468.474
Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư xây dựng Sông Đà		75.734.009
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	21.195.956.080	19.075.281.870

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính từ ngày ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	33.540.287.699	29.378.747.836
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn	505.474.298	
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà		49.081.195
Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sông Đà	500.000.000	2.778.742
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	135.567.867	135.567.867
Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 10.1		18.989.756
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	1.852.843.966	3.612.463.966
Công ty Cổ phần Điện Việt - Lào	31.275.976.162	29.791.611.549
Công ty Cổ phần Phát triển nhà Khánh Hòa		19.570.316
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	26.242.254	26.242.254
Công ty TNHH MTV Điện Xekaman 1	41.962.777	131.963.777
Công ty TNHH MTV Điện Xekaman 3	7.268.376.973	7.175.716.160
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 - Thăng Long		3.969.042
Công ty cổ phần Sông Đà 10.9		244.866.696
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	677.065.071.162	607.522.529.942
Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia	29.363.030.000	38.014.310.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long - Lãi và phí cho vay lại	459.105.704.379	442.166.167.790
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long - Các khoản khác		73.480.135
Tạm ứng	5.958.063.759	4.932.611.106
Phải thu về cổ phần hoá	5.823.915.738	5.916.915.738
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	10.877.953.973	2.895.534.247
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	166.036.403.313	113.523.510.926
Cộng	1.044.774.111.781	842.472.160.223

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(59.135.637.653)	0

8. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Nguyên liệu, vật liệu	43.785.715		77.422.488	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7.871.952.715		8.473.773.085	
Cộng	7.915.738.430		8.551.195.573	

9. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn**9a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí tư vấn - hợp đồng McKinsey ⁽¹⁾	47.677.389.977	47.677.389.977
Chi phí thiết bị văn phòng	1.012.352.780	1.915.534.256
Phí bảo lãnh		2.568.536.375
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.964.727.717	318.412.543

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính từ ngày ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng	50.654.470.474	52.479.873.151
(i) Là chi phí tư vấn tái cấu trúc sử dụng vốn của Tập đoàn Sông Đà giai đoạn 2010 – 2012 chờ ý kiến của Bộ Xây dựng thực hiện văn bản chỉ đạo số 1478/TTg-ĐMDN của Thủ tướng chính phủ về việc điều chỉnh phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Sông Đà.		
9b. Chi phí trả trước dài hạn		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí tư vấn tái cấu trúc	48.762.169.973	50.330.292.133
Chi phí công cụ dụng cụ	278.185.001	682.819.104
Chi phí quản lý Ban điều hành	17.008.615.390	12.343.204.362
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp - G10	61.013.718	81.351.624
Thương hiệu Sông Đà ⁽ⁱⁱ⁾	10.664.870.228	14.219.826.965
Các chi phí trả trước dài hạn khác	181.966.974	119.983.212
Cộng	76.956.821.284	77.777.477.400
(ii) Giá trị thương hiệu Sông Đà được xác định khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Sông Đà tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014.		
10. Tài sản cố định hữu hình		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên giá	1.103.894.928.768	1.119.744.112.541
Giá trị hao mòn	(178.726.485.929)	(154.483.768.940)
Giá trị còn lại	925.168.442.839	965.260.343.601
11. Tài sản cố định vô hình		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên giá	1.714.684.123	1.714.684.123
Giá trị hao mòn	(1.561.989.936)	(1.493.992.473)
Giá trị còn lại	152.694.187	220.691.650
12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Là chi phí xây dựng cơ bản Dự án Thủy điện Sekong 3.		
13. Phải trả người bán ngắn hạn/dài hạn		
13a. Phải trả người bán ngắn hạn		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các bên liên quan	2.831.247.428.598	2.562.345.843.352
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	5.482.996.312	10.125.268.518
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	234.696.820.446	223.243.284.187
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	171.503.428.114	155.023.980.749
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	162.864.734.311	147.405.510.661

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính từ ngày ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	257.253.469.025	288.077.394.502
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	310.842.914.168	267.427.180.793
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	625.371.276.596	516.743.003.531
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	1.793.490.399	484.124.017
Công ty Cổ phần Thủy Điện Cần Đơn	508.659.809.766	415.595.092.827
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	12.727.163.294	10.304.889.750
Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư xây dựng Sông Đà	247.001.253	247.001.253
Công ty Cổ phần Cơ khí - Lắp máy Sông Đà	154.844.103.383	148.018.815.115
Công ty TNHH Một thành viên Công trình Giao thông Sông Đà	14.255.909.098	10.840.742.615
Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 10.1	137.783.309.197	132.519.682.577
Công ty TNHH Một thành viên Someco Thiết Kế	1.254.400.146	1.254.400.146
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	89.767.611.505	91.245.411.556
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	5.009.920.074	4.097.729.222
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	67.070.600.000	67.070.600.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9	7.953.039.256	6.492.991.211
Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 11 - Thăng Long	60.813.835.165	60.714.618.032
Công ty Cổ phần Phát triển nhà Khánh Hòa	1.037.957.000	5.400.482.000
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	13.640.090	13.640.090
Phải trả các khách hàng khác	587.242.443.955	599.458.072.613
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	110.485.839.627	90.294.635.883
Công ty Cổ phần Sông Đà 5.05	78.694.880.627	79.023.258.297
Công ty Cổ phần Lilama 10	34.246.654.654	34.758.996.531
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	19.058.747.224	18.819.927.983
Tổng công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP	9.174.896.463	14.246.904.253
Tổng công ty Cổ phần Điện tử & Tin học Việt Nam	12.038.325.974	12.038.325.974
Công ty Cổ phần SDP	17.069.864.072	16.793.505.111
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương Mại Sông Đà	48.668.673.842	49.378.605.310
Công ty Cổ phần Licogi 12	31.059.926.508	31.085.903.508
Các nhà cung cấp khác	226.744.634.964	253.018.009.763
Cộng	<u>3.418.489.872.553</u>	<u>3.161.803.915.965</u>

13b. Phải trả người bán dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các bên liên quan	588.597.700.637	633.419.191.769
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	1.086.331.251	914.056.076
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	11.852.955.628	13.407.936.394
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	45.064.319.840	62.727.798.709
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	72.202.989.675	71.978.021.675
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	104.457.278.369	114.635.654.367
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	106.451.502.701	115.641.300.297

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính từ ngày ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	139.435.440.983	135.547.288.522
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	4.156.955.063	4.351.870.473
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	2.847.613.165	2.936.416.744
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	45.245.684.772	52.973.192.357
Công ty TNHH Một thành viên Công trình Giao thông Sông Đà	2.724.951.210	
Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 10.1	18.919.307.024	26.044.219.807
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà – Ucrin	1.758.904.122	1.770.399.466
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	10.948.735.511	10.942.288.511
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 - Thăng Long	10.368.458.166	9.919.779.592
Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9	11.076.273.157	9.628.968.779
Phải trả các khách hàng khác	124.589.249.841	135.471.601.335
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	56.958.596.534	56.771.531.644
Công ty Cổ phần Sông Đà 8	816.957.830	816.957.830
Công ty Cổ phần SDP	4.637.550.848	4.637.550.848
Công ty Cổ phần SCI	10.452.369.667	24.469.990.962
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương Mại Sông Đà	4.837.861.814	9.108.091.024
Các nhà cung cấp khác	37.727.048.308	39.667.479.027
Cộng	<u>704.028.085.638</u>	<u>768.890.793.104</u>

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước của các bên liên quan	45.370.646.592	36.846.852.488
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	60.000.000	60.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	580.083.678	580.083.678
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	200.000.000	200.000.000
Công ty TNHH Điện Xekaman1	22.171.254.431	13.647.460.327
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	22.359.308.483	22.359.308.483
Trả trước của các khách hàng khác	12.974.296.568	15.503.704.618
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng công trình Nhà Quốc Hội	2.771.963.165	2.771.963.165
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 4	2.233.353.000	2.233.353.000
Các khách hàng khác	7.968.980.403	10.498.388.453
Cộng	<u>58.344.943.160</u>	<u>52.350.557.106</u>

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Giảm khác</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.020.278.513	3.100.771.251	(595.138.015)	(220.915.884)	3.304.995.865
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	20.939.121.929		(3) (20.939.121.926)		0

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính từ ngày ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Giảm khác</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế thu nhập cá nhân	431.553.692	672.469.356	(353.154.981)		750.868.067
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.682.231.647	3.490.739.966	(4.444.334.242)		728.637.371
Các loại thuế khác	124.385.634	2.000.000	(5.000.000)		121.385.634
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác ^(*)	17.996.977.891		(17.434.864.471)		562.113.420
Lợi nhuận nộp về Quỹ sắp xếp doanh nghiệp	100.500.262.377		(42.299.028.734)		58.201.233.643
Cộng	<u>142.694.811.683</u>	<u>7.265.980.570</u>	<u>(86.070.642.369)</u>	<u>(220.915.884)</u>	<u>63.669.234.000</u>

Thuế giá trị gia tăng

Tổng công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hoạt động xây lắp, bán điện	10%
- Hoạt động dịch vụ	10%
- Hoạt động cho thuê văn phòng	10%
- Hoạt động cho thuê xe ô tô	10%
- Hoạt động bán thiết bị nhập khẩu trong nước chưa sản xuất	0%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tổng công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Từ 6/4/2018
	đến 31/12/2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.873.240.832
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	
- Các khoản điều chỉnh tăng	4.161.805.990
- Các khoản điều chỉnh giảm	
Thu nhập chịu thuế	21.035.046.822
Thu nhập được miễn thuế	(312.791.896.345)
Lỗi các năm trước được chuyển	
Thu nhập tính thuế	(291.756.849.523)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính từ ngày ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tổng công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế nhà đất

Tiền thuế đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Tổng công ty kê khai và nộp theo quy định.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay phải trả	86.546.848.950	355.363.610.130
Chi phí lãi trái phiếu phải trả	344.186.301	33.910.136.986
Chi phí công trình xây dựng	132.776.655.905	141.825.173.963
Các chi phí khác	14.875.573.814	8.183.042.150
Cộng	<u>234.543.264.970</u>	<u>539.281.963.229</u>

17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn/dài hạn

Là các khoản tiền cho thuê văn phòng khách hàng trả trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	10.400.631.022	11.895.374.222
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	155.901.887.726	142.092.356.823
Cộng	<u>166.302.518.748</u>	<u>153.987.731.045</u>
<i>Trong đó, doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan</i>		
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 5</i>	<i>27.990.231.542</i>	<i>28.148.158.504</i>
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 10</i>	<i>33.564.591.356</i>	<i>33.753.970.066</i>

18. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

18a. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<u>198.553.868.954</u>	<u>244.613.747.753</u>
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	1.286.770.429	1,286,770,429
Công ty Cổ phần Sông Đà 5		15,699,083,901
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	193,860,000	
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	19,034,068,573	520,007,987
Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	39,069,000	39,069,000
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	159,390,000	159,390,000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A	52,548,450	33,793,200
Công ty TNHH Một thành viên Hạ tầng Sông Đà	173,183,933,118	222,271,403,852

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính từ ngày ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sông Đà	13.200.000	13.200.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	125.496.113	125.496.113
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	4.414.098.271	4.414.098.271
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	51.435.000	51.435.000
<i>Phải trả các các tổ chức và cá nhân khác</i>	999.663.363.824	746.258.521.772
Kinh phí công đoàn	463.644.155	554.229.391
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	589.353.127	492.797.975
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	22.116.242.270	15.443.125.102
Các quỹ tự nguyện	22.269.480.285	23.288.614.000
Lãi vay phải trả ngân hàng NIB		8.702.906.204
Lãi vay và các khoản phải trả Bộ Tài chính	370.755.500.517	121.203.333.894
Phải trả về cổ phần hoá	901.280.000	901.280.000
Các khoản chờ quyết toán cổ phần hóa	529.481.051.577	529.481.051.577
Phải trả về TSCĐ không cần dùng chờ bàn giao		9.787.915.164
Phải trả Công ty Mua bán nợ - DATC	1.947.947.214	1.695.454.546
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	51.138.864.679	34.707.813.919
Cộng	1.198.217.232.778	990.872.269.525

18b. Phải trả dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 2 - tiền nhận ủy thác đầu tư vào Công ty Cổ phần thủy điện Đăkrink	600.000.000	600.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 10 - tiền nhận ủy thác đầu tư vào Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà - tiền nhận ủy thác đầu tư vào Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	2.400.000.000	2.400.000.000
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	53.416.574.335	53.582.454.335
Phải trả người ủy thác đầu tư	51.359.220.000	51.525.100.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.057.354.335	2.057.354.335
Cộng	59.416.574.335	59.582.454.335

19. Vay ngắn hạn/dài hạn**19a. Vay ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	310.778.496.409	253.124.413.607
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt nam	286.231.063.848	122.916.039.682
Chi nhánh Sở Giao dịch I	53.894.031.990	63.472.939.539
Chi nhánh Hà Tây	232.337.031.858	59.443.100.143
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình	0	11.567.554.262
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	24.547.432.561	118.640.819.663

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính từ ngày ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	253.299.254	254.093.087
Vay dài hạn đến hạn trả	1.371.178.510.406	1.928.740.435.223
Ngân hàng NIB	529.361.883.616	482.622.857.625
Ngân hàng Natixis	157.975.694.559	333.020.572.367
Ngân hàng Phát triển Châu Á - vay thông thường	64.993.999.298	97.945.795.781
Ngân hàng Phát triển Châu Á - vay đặc biệt	3.277.058.205	2.982.711.735
Quỹ Tích lũy – Bộ Tài chính	615.569.874.728	1.012.168.497.715
Cộng	1.682.210.306.069	2.182.118.941.917

19b. Vay dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay dài hạn ngân hàng	2.473.779.610.518	2.750.671.215.141
Ngân hàng NIB	76.314.582.004	201.092.856.499
Ngân hàng Natixis	-	166.510.285.621
Ngân hàng Phát triển Châu Á - vay thông thường	2.322.311.182.140	2.305.698.662.967
Ngân hàng Phát triển Châu Á - vay đặc biệt	75.153.846.374	77.369.410.054
Trái phiếu thường dài hạn (*)	1.146.531.178.832	1.141.463.751.825
Mệnh giá trái phiếu	1.160.000.000.000	1.160.000.000.000
Phí phát hành trái phiếu	(13.468.821.168)	(18.536.248.175)
Cộng	3.620.310.789.350	3.892.134.966.966

(*) Là trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi với kỳ hạn là 3 năm tính từ ngày 30 tháng 12 năm 2017 để tái cơ cấu các khoản nợ. Trái chủ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây, Ngân hàng TMCP Tiên phong và Ngân hàng TMCP Bảo Việt. Lãi suất áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên của trái phiếu là 11%/năm, lãi suất áp dụng từ kỳ tính lãi tiếp theo của Trái phiếu được xác định tại ngày làm việc thứ 07 trước ngày đầu tiên của mỗi kỳ tính lãi, bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND, trả sau, kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương) công bố bởi Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội), Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Sở Giao dịch1), Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Sở Giao dịch) cộng biên độ 4%/năm. Tài sản đảm bảo là Cổ phiếu mà Tổng công ty Sông Đà nắm giữ bao gồm: SJD, SD5, SD6, SD9, SDT, SD2, SD3, SD4, SJS, SDC và MEC.

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Quỹ khen thưởng</u>	<u>Quỹ phúc lợi</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu năm	17.727.341.725	6.840.365.682	24.567.707.407
Chi quỹ trong kỳ	(7.157.500.000)	(4.568.350.954)	(11.725.850.954)
Số cuối kỳ	10.569.841.725	2.272.014.728	12.841.856.453

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính từ ngày ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

21. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	4.495.371.120.000	(15.367.630.406)		4.480.003.489.594
Lợi nhuận trong kỳ này			16.873.240.832	16.873.240.832
Kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ		15.367.630.406		15.367.630.406
Số dư cuối kỳ này	4.495.371.120.000		16.873.240.832	4.512.244.360.832

21a. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ
Vốn nhà nước	4.485.961.120.000
Vốn đối tượng khác	9.410.000.000
Cộng	4.495.371.120.000

21b. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	449.537.112	449.537.112
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	449.537.112	449.537.112
- Cổ phiếu phổ thông	449.537.112	449.537.112
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	449.537.112	449.537.112
- Cổ phiếu phổ thông	449.537.112	449.537.112
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán tổng hợp

Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm 5.258,06 USD (số đầu kỳ là 1.510.823,93 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Từ ngày 06/4/2018
đến ngày 31/12/2018

813.867.758.782

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính từ ngày ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	Từ ngày 06/4/2018 đến ngày 31/12/2018
Doanh thu bán điện	299.367.882.779
Doanh thu bán thiết bị	95.061.976.534
Doanh thu cho thuê văn phòng	63.662.416.108
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	17.497.851.224
Cộng	1.289.457.885.427
Doanh thu bị cắt giảm do quyết toán công trình	-77.279.606.359
Tổng cộng	1.212.178.279.068
2. Giá vốn hàng bán	
	Từ ngày 06/4/2018 đến ngày 31/12/2018
Giá vốn hoạt động xây lắp	679.869.048.719
Giá vốn kinh doanh điện	299.367.882.779
Giá vốn thiết bị	95.061.976.534
Giá vốn cho thuê văn phòng	42.930.200.437
Giá vốn dịch vụ khác	18.055.610.998
Cộng	1.135.284.719.467
3. Doanh thu hoạt động tài chính	
	Từ ngày 06/4/2018 đến ngày 31/12/2018
Lãi tiền gửi	9.807.425.483
Lãi cho vay	52.582.305.136
Cổ tức, lợi nhuận được chia	312.791.896.345
Lãi chênh lệch tỷ giá	32.254.080.209
Doanh thu tài chính khác	54.251.058.061
Cộng	461.686.765.234
4. Chi phí tài chính	
	Từ ngày 06/4/2018 đến ngày 31/12/2018
Chi phí lãi vay	40.412.594.327
Chi phí lãi trái phiếu	92.289.282.193
Chi phí phát hành trái phiếu	5.299.427.007
Lỗ chênh lệch tỷ giá	49.332.771.617
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn	176.198.738.818
Chi phí tài chính khác	36.498.391.136
Cộng	400.031.205.098
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	
	Từ ngày 06/4/2018 đến ngày 31/12/2018
Chi phí cho nhân viên	26.789.036.018
Chi phí vật liệu quản lý	1.803.113.495
Chi phí đồ dùng văn phòng	158.394.498

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính từ ngày ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	<u>Từ ngày 06/4/2018</u> <u>đến ngày 31/12/2018</u>
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.772.371.987
Thuế, phí và lệ phí	2.569.206.495
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	59.582.023.354
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.074.420.706
Các chi phí khác	10.348.465.771
Cộng	113.097.032.324
Chi phí quản lý các năm trước chưa phân bổ	14.127.864.375
Trích trước chi phí quản lý năm trước	
Kết chuyển vào kết quả kinh doanh kỳ này	110.807.429.766
Trích trước chi phí quản lý kỳ sau	(2.195.360.751)
Chi phí quản lý chờ kết chuyển sang kỳ sau	14.813.254.639
6. Thu nhập khác	
	<u>Từ ngày 06/4/2018</u> <u>đến ngày 31/12/2018</u>
Quyết toán thù lao đại diện vốn	282.432.083
Cục thuế tỉnh KonTum hoàn thuế GTGT nộp thừa	56.315.928
Thanh lý TSCĐ	933.136.364
Thu nhập khác	1.681.751.181
Cộng	2.953.635.556
7. Chi phí khác	
	<u>Từ ngày 06/4/2018</u> <u>đến ngày 31/12/2018</u>
Phạt hành chính	43.500.000
Phạt nộp chậm BHXH	28.050.204
Tiền chậm nộp lợi nhuận năm 2017	3.042.068.704
Tiền chậm nộp thuế TNDN dự án Nam An Khánh	540.229.346
Thanh lý TSCĐ	506.771.721
Chi phí khác	1.186.015
Cộng	4.161.805.990

Người lập biểu

Trịnh Thị Anh Đào

Kế toán trưởng

Vũ Đức Quang

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



Trần Văn Tuấn